

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 147, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 62 Luật hôn nhân & gia đình năm 2014; Khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Biên bản hoà giải thành ngày 02 tháng 5 năm 2019, về việc các đương sự thoả thuận được với nhau giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 315/TLST-HN&GD ngày 05 tháng 12 năm 2018.

XÉT THẤY

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị C, sinh năm 1944

ĐKNKTT: Xóm Chùa 2, xã Đắc Sơn,, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên

2. Bị đơn: Ông Trần Hiền C1 (Trần Xuân C), sinh năm 1933

ĐKNKTT: Xóm Hưng Thịnh 1, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Chị Trần Thị T, sinh năm 1980

ĐKHKTT: Xóm Lẻ, Vân Bòng, xã Khánh Hải, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Tạm trú tại: Xóm Chùa 2, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

3.2 Anh Trần Hiền T1, sinh năm 1980

ĐKHKTT: Xóm Hưng Thịnh 1, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Bà Hoàng Thị C, ông Trần Hiền C1 (Trần Xuân C), chị Trần Thị T, anh Trần Hiền T1 cùng nhau thống nhất và thoả thuận:

2.1. Chị Trần Thị T nhất trí tặng cho toàn bộ tiêu chuẩn đất nông nghiệp 1.462.5 m² cho bà Hoàng Thị C được sử dụng.

2.2. Anh Trần Hiền T1 nhất trí tặng cho toàn bộ tiêu chuẩn đất nông nghiệp 1.462.5 m² cho ông Trần Hiền C1 (Trần Xuân C) được sử dụng.

2.3. Về Đất: Công nhận thỏa thuận

*Đất ở và đất vườn tạp bà C và ông C1 đã thỏa thuận: giao cho ông C1 sử dụng toàn bộ và không yêu cầu Tòa án phân chia.

2.4. Đất canh tác:

***Bà Hoàng Thị C được quyền sử dụng:**

* Tổng cộng 3.650m² đất nông nghiệp và đất bãi. Giấy chứng nhận QSD đất số sơ ri C 264011 do UBND huyện Phổ Yên cấp năm 1994. Giá trị: 234.890.000đ (*Bằng chữ: hai trăm ba mươi tư triệu tám trăm chín mươi ngàn đồng*), trong đó:

Đất vị trí 1: 430m² x 67.000đ/ m² = 28.810.000đ;

Đất vị trí 2: 3.220m² x 64.000đ/ m² = 206.080.000đ

Gồm các thửa như:

1. Thửa số 939 tờ bản đồ 101 (13) diện tích 430 m², tại xứ đồng Hàng Huyện (đất hai lúa).
2. Thửa số 571, tờ bản đồ 101 (13) diện tích 930 m², tại xứ đầm góc (đất bãi).
3. Thửa số 584, tờ bản đồ 101 (13) diện tích 520 m², tại xứ đồng Đầm góc(đất bãi).
4. Thửa số 1057, tờ bản đồ 101 (13) diện tích 440 m², tại xứ đồng cửa vườn (đất lúa).
- 5 Thửa số 570, tờ bản đồ 101 (13) diện tích 420 m², tại xứ đồng Đầm góc (đất bãi).
6. Thửa số 746 tờ bản đồ 101 (13) diện tích 220 m², tại xứ đồng Đầm cầu (đất bãi).
7. Thửa số 748, tờ bản đồ 101 (13) diện tích 190 m², tại xứ đồng cây xanh (đất lúa).
8. Thửa số 1133, tờ bản đồ 101 (13) diện tích 500 m², tại xứ đồng Vườn cả (đất lúa).

*** Ông Trần Hiền C1 được quyền sử dụng:**

* Tổng cộng 2.200m² đất nông nghiệp và đất bãi. Giấy chứng nhận QSD đất số sơ ri C 264011 do UBND huyện Phổ Yên cấp năm 1994. Giá trị: 141.850.000đ (*Bằng chữ: một trăm bốn mươi một triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng*), trong đó:

Đất vị trí 1: 350m² x 67.000đ/m = 23.450.000đ;

Đất vị trí 2: 1850m² x 64.000đ/m = 118.400.000đ

Gồm các thửa như sau:

1. Thửa số 750, tờ bản đồ 101 (13) diện tích 400 m², tại xứ đồng trại (đất bãi).
2. Thửa số 747, tờ bản đồ 101 (13) diện tích 350 m², tại xứ đầm cầu (đất lúa).
3. Thửa số 530, tờ bản đồ 101 (13) diện tích 380 m², tại xứ đồng Sau chùa(đất bãi).
4. Thửa số 585, tờ bản đồ 101 (13) diện tích 320 m², tại xứ đồng Đầm góc (đất lúa).
5. Thửa số 1064, tờ bản đồ 101 (13) diện tích 400 m², tại xứ đồng cửa vườn dưới (đất bãi).

6. Thừa số 941, tờ bản đồ 101 (13) diện tích 350 m², tại xứ đồng Hàng huyện (đất bãi).

2.5. Về Tài sản trên đất: Bà Hoàng Thị C, ông Trần Hiền C1, chị Trần Thị T, anh Trần Hiền T1 cùng nhau thống nhất giao toàn bộ số cây bạch đàn trên thửa đất số 750, tờ bản đồ 101 (13) cho ông C1 được quyền sở hữu và sử dụng, cụ thể:

Tổng cộng 85 cây, giá trị là: **2.372.500đ**, trong đó:

15 cây bạch đàn đường kính 20 cm x 49.500đ/cây = 742.500đ;

30 cây bạch đàn đường kính 10 cm x 35.000đ/cây = 1.050.000đ;

40 cây bạch đàn đường kính 05 cm x 14.500đ/cây = 580.000đ.

Tổng giá trị tài sản ông C1 được hưởng là: (141.850.000đ + 2.372.500đ) = **144.222.500đ** (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm hai mươi hai ngàn năm trăm đồng).

2.6. Về khoản tiền trích trả chênh lệch và được hưởng: Bà Hoàng Thị C, ông Trần Hiền C1, chị Trần Thị T, anh Trần Hiền T1 thống nhất không yêu cầu các bên phải trích trả chênh lệch phần tài sản được hưởng hơn giá trị.

2.7. Về chi phí thẩm định, định giá: Số tiền thẩm định, định giá 3000.000đ do bà C và chị T nộp đã chi phí hết. Ông C1 thỏa thuận trả cho bà C 1.500.000đ tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản.

2.8. Về án phí: Bà C thuộc hộ cận nghèo; ông C1 là người có công với cách mạng và đều là người cao tuổi, nên:

Bà C được miễn toàn bộ án phí DSST về phân chia tài sản;

Ông C1 được miễn toàn bộ án phí DSST về phân chia tài sản;

Chị T không phải chịu án phí DSST (do đã tặng cho lại tài sản cho bà Cháp);

Anh T1 không phải chịu án phí DSST (do đã tặng cho lại tài sản cho ông Cống).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Phổ Yên;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS thị xã Phổ Yên;
- UBND xã Đắc Sơn, TX Phổ Yên;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Thu Hà

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 45-DS:

- (1) Ghi tên Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự; nếu Tòa án ra quyết định là Tòa án nhân dân cấp huyện cần ghi rõ tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nghi Xuân, tỉnh Thanh Hoá). Nếu Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).
- (2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: số 02/2017/QĐST- KDTM).
- (3) Ghi cụ thể lý do của việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thuộc trường hợp nào quy định tại Điều 217 hoặc các điều luật khác của Bộ luật tố tụng dân sự (ví dụ: xét thấy nguyên đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự).
- (4) Ghi số, ngày tháng năm thụ lý vụ án (ví dụ: số 50/2017/TLST-KDTM).
- (5) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (6), (7) và (8) Nếu nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân, thì ghi họ tên và địa chỉ của cá nhân đó; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó (ghi theo đơn khởi kiện).
- (9) Tùy vào từng trường hợp đình chỉ vụ án cụ thể mà ghi hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự, (kể cả về tiền tạm ứng án phí).
- (10) Tùy từng trường hợp cụ thể mà ghi tên cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện (nếu có).

